

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /TB-STNMT

Phú Yên, ngày tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh (11 mỏ đất, 03 mỏ cát, 03 mỏ sét, 01 mỏ đá)

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 955/QĐ-UBND ngày 12/8/2022, số 956/QĐ-UBND ngày 12/8/2022, số 958/QĐ-UBND ngày 12/8/2022, số 960/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên (11 mỏ đất, 03 mỏ cát, 03 mỏ sét, 01 mỏ đá);

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 953/QĐ-UBND ngày 12/8/2022, số 954/QĐ-UBND ngày 12/8/2022, số 957/QĐ-UBND ngày 12/8/2022, số 959/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 về việc phê duyệt giá khởi điểm, tiền đặt trước và bước giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên (11 mỏ đất, 03 mỏ cát, 03 mỏ sét, 01 mỏ đá);

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh (11 mỏ đất, 03 mỏ cát, 03 mỏ sét, 01 mỏ đá), cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ người có tài sản đấu giá

- Người có tài sản đấu giá: UBND tỉnh Phú Yên.
- Đơn vị được ủy quyền: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên.
- Địa chỉ: số 62A, Lê Duẩn, Phường 7, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
- Điện thoại: 0257.3843900.

2. Thông tin về tài sản đấu giá

2.1. Quyền khai thác khoáng sản mỏ đất (11 mỏ) làm vật liệu xây dựng thông thường, với các thông tin:

- Tổng diện tích: 142.43ha.
- Tài nguyên dự báo: 12.200.000m³.
- Tổng giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 33.019.569.000 đồng.

2.2. *Quyền khai thác khoáng sản mỏ cát (03 mỏ) làm vật liệu xây dựng thông thường, với các thông tin:*

- Tổng diện tích: 25ha.
- Tài nguyên dự báo: 750.000m³.
- Tổng giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 8.372.109.375 đồng.

2.3. *Quyền khai thác khoáng sản mỏ sét (03 mỏ) làm vật liệu xây dựng thông thường, với các thông tin:*

- Tổng diện tích: 24,59ha.
- Tài nguyên dự báo: 485.000m³.
- Tổng giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 4.307.600.250 đồng.

2.4. *Quyền khai thác khoáng sản mỏ đá (01 mỏ) làm vật liệu xây dựng thông thường, với các thông tin:*

- Tổng diện tích: 7,4ha.
- Tài nguyên dự báo: 1.000.000m³.
- Tổng giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 3.584.250.000 đồng.

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

3. Tiêu chí lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản

- Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.
- Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
- Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.
- Nhóm tiêu chí về thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp.
- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.
- Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

Chi tiết các tiêu chí đánh giá, chấm điểm cụ thể quy định tại Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm lựa chọn Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản ban

hành tại Quyết định số 198/QĐ-STNMT ngày 19/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường (có Quyết định kèm theo).

4. Cách thức lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản

Việc lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản được thực hiện trên cơ sở chấm điểm đối với các hồ sơ đăng ký tham gia Tổ chức đấu giá, có thành phần, hình thức, nội dung trong hồ sơ đảm bảo theo quy định tại Mục 5 và được nộp theo đúng thời gian ghi tại Mục 6 của Thông báo này.

Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của Tổ chức đấu giá tài sản, chấm điểm theo tất cả các tiêu chí quy định tại Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm lựa chọn Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản ban hành tại Quyết định số 198/QĐ-STNMT ngày 19/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường; xử lý các tình huống theo quy định tại các Khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản.

Tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 198/QĐ-STNMT ngày 19/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong trường hợp chỉ có một đơn vị đăng ký tham gia tổ chức đấu giá, đơn vị sẽ được lựa chọn nếu đáp ứng các điều kiện, tiêu chí theo quy định. Trường hợp không có đơn vị nào đăng ký hoặc không đáp ứng các tiêu chí, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thực hiện thông báo lại việc lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản.

Lưu ý: Việc đánh giá và chấm điểm căn cứ hồ sơ nộp khi đăng ký tham gia tổ chức đấu giá của Tổ chức đấu giá tài sản, có kiểm tra đối chiếu với các thông tin trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản. Các tiêu chí không có hồ sơ, không có giấy tờ chứng minh sẽ không được xem xét, không chấm điểm.

5. Hồ sơ nộp đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

Hồ sơ nộp để đăng ký tham gia tổ chức đấu giá gồm:

- Văn bản đề nghị đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.
- Các giấy tờ chứng minh đáp ứng các tiêu chí lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản ghi tại Mục 3 của Thông báo này.

6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

- Thời gian nộp hồ sơ: Các Tổ chức đấu giá tài sản có nhu cầu đăng ký tham gia tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản các mỏ khoáng sản nêu trên nộp hồ sơ đăng ký tham gia trong thời gian: Từ ngày 23/8/2022 đến hết ngày 26/8/2022 (nộp trong giờ hành chính).

- Địa điểm nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên (*không nhận hồ sơ đăng ký qua đường bưu điện*).

Lưu ý: Người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu và chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân).

Thông báo này được công khai trên Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Phú Yên và Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (<http://dgts.moj.gov.vn>).

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên thông báo./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh);
- GD, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, TNNKS, P(05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mai Kim Lộc

PHỤ LỤC
Thông tin về tài sản đấu giá
(Kèm theo Thông báo số/TB-STNMT ngày .../8/2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên)

1. Vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước và bước giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản 11 mỏ đất

TT	Loại khoáng sản	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm (làm tròn đồng)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước
		X (m)	Y (m)					
1	Đất san lấp thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1434.063 1434.274 1434.266 1433.749 1433.752 1434.063	570.591 570.576 570.279 570.290 570.486 570.390	11,0	1.500.000	2.646.270.000	0,2	396.940.500
2	Đất san lấp thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1439.846 1439.213 1439.162 1439.841	573.109 573.019 572.503 572.683	30,5	3.000.000	5.292.540.000	0,2	793.881.000
3	Đất san lấp thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân	1476.575 1476.575 1476.821 1476.821	564.632 564.228 564.220 564.632	10,04	1.500.000	2.646.270.000	0,2	396.940.500

TT	Loại khoáng sản	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm (làm tròn đồng)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước
		X (m)	Y (m)					
4	Đất san lấp thôn Phước Hội, xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân	1469.623 1469.671 1469.380 1469.293	561.085 561.368 561.478 561.150	10,08	1.500.000	2.646.270.000	0,2	396.940.500
5	Đất san lấp thôn Tân Đạo, xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1435.767 1435.717 1435.509 1435.080 1435.131 1435.370 1435.534 1435.685	584.420 584.554 584.701 584.805 584.458 584.329 584.397 584.392	20,0	3.000.000	5.586.570.000	0,2	837.985.500
6	Đất san lấp thôn Tân Đạo, xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1435.673 1435.659 1435.074 1435.065	584.841 585.289 585.043 584.824	20,0	3.000.000	5.586.570.000	0,2	837.985.500
7	Đất san lấp thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu	1490.303 1490.497 1490.102 1490.033	573.506 573.805 573.820 573.534	10,0	1.000.000	1.862.190.000	0,2	279.328.500

TT	Loại khoáng sản	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm (làm tròn đồng)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước
		X (m)	Y (m)					
8	Đất san lấp thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu	1502.068	574.854	18,5	1.500.000	2.793.285.000	0,2	418.993.000
		1502.017	575.053					
		1501.847	575.193					
		1501.580	575.134					
		1501.588	574.813					
1501.732	574.645							
9	Đất san lấp thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1443.185	558.738	4,69	800.000	1.411.344.000	0,2	211.702.000
		1443.296	558.904					
		1443.088	559.043					
		1442.997	558.877					
10	Đất san lấp thôn Tuy Dương, xã An Hiệp, huyện Tuy An	1464.437	579.219	4,03	800.000	1.489.752.000	0,2	223.463.000
		1464.437	579.063					
		1464.591	578.929					
		1464.369	578.875					
		1464.334	579.168					
11	Đất san lấp thôn Tân Yên, xã Ea Ly, huyện Sông Hinh	1438.117	528.205	3,59	600.000	1.058.508.000	0,2	158.776.000
		1438.008	528.236					
		1437.912	528.194					
		1437.929	528.061					
		1438.115	528.008					

2. Vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước và bước giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản 3 mỏ cát

TT	Loại khoáng sản	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm (đồng)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước
		X (m)	Y (m)					
1	Mỏ cát xây sông Đà Rằng, thị trấn Phú Thù, huyện Tây Hòa	1.439.487	578.534	10	300.000	3.348.843.750	0,3	502.327.000
		1.439.635	579.021					
		1.439.871	578.950					
		1.439.637	578.492					
2	Mỏ cát xây dựng sông Đà Rằng, xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	1.440.414	581.899	10	300.000	3.348.843.750	0,3	502.327.000
		1.440.627	582.321					
		1.440.423	582.408					
		1.440.228	582.003					
3	Mỏ cát xây dựng sông Cái, thôn Tân Long, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	1476.931	571.429	05	150.000	1.674.421.875	0,3	251.163.000
		1477.017	571.534					
		1476.715	571.751					
		1476.637	571.637					

3. Vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước và bước giá đầu giá quyền khai thác khoáng sản 3 mỏ sét

TT	Loại khoáng sản	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm (đồng)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước (đồng)
		X (m)	Y (m)					
1	Mỏ sét gạch ngói thôn Suối Cau, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1445.167	562.075	15	300.000	2.664.495.000	0,3	399.674.250
		1445.262	561.980					
		1444.873	561.700					
		1444.659	561.950					
		1444.836	562.159					
2	Mỏ sét gạch ngói thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân	1470.053	560.023	6,3	100.000	888.165.000	0,3	133.244.750
		1469.623	560.112					
		1469.611	559.957					
		1470.047	559.889					
3	Mỏ sét gạch ngói thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa (02 vị trí)	- Vị trí 1 (1,43ha):		3,29	85.000	754.940.250	0,3	113.241.038
		1433.243	559.659					
		1433.309	559.726					
		1433.284	559.801					
		1433.104	559.716					
		- Vị trí 2 (1,86ha):						
		1433.068	559.703					
		1433.063	559.696					
		1433.097	559.586					
1433.123	559.568							

TT	Loại khoáng sản	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm (đồng)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước (đồng)
		X (m)	Y (m)					
		1433.144	559.522					
		1433.192	559.536					
		1433.221	559.579					
		1433.231	559.648					
		1433.084	559.708					

4. Vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước và bước giá đầu giá quyền khai thác khoáng sản 3 mỏ đá

TT	Loại khoáng sản	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm (đồng)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước (đồng)
		X (m)	Y (m)					
1	Mỏ đá làm VLXD thông thường Khu phố 10, TT. Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1436.757	539.056	7,4	1.00.000	3.584.250.000	0,2	537.637.500
		1436.743	539.170					
		1436.763	539.500					
		1436.602	539.511					
		1436.586	539.018					